

Bảng cân đối kế toán
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	76 396 089 717	11 530 289 932
I. Tiền và tương đương tiền	110	24 890 230 037	1 196 350 070
1. Tiền	111	12 890 230 037	1 196 350 070
2. Tương đương tiền	112	12 000 000 000	
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A	12 000 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	44 021 689 400	5 932 076 460
1. Đầu tư ngắn hạn	121	44 021 689 400	6 295 370 500
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A		6 295 370 500
1b. Đầu tư ngắn hạn khác	12B	44 021 689 400	
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		- 363 294 040
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7 084 116 815	4 048 238 390
1. Phải thu khách hàng	131	2 730 000 000	
2. Trả trước cho người bán	132	23 100 000	179 700 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	3 456 422 293	2 176 696 417
5. Các khoản phải thu khác	135	874 594 522	1 691 841 973
5a. Phải thu khác 1388	13A	874 594 522	1 691 841 973
5b. Phải thu 141	13B		
5c. Phải trả khác 338	13B		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140	127 985 000	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	272 068 465	353 625 012
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	140 535 296	115 573 710
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	131 533 169	238 051 302
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
B. Tài sản dài hạn	200	62 602 778 656	119 768 966 711
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
II. Tài sản cố định	220	465 530 469	21 733 340
1. Tài sản cố định hữu hình	221	47 930 469	21 733 340
- Nguyên giá	222	98 251 500	48 900 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 50 321 031	- 27 166 660
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		



3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	80 000 000	80 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 80 000 000	- 80 000 000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	417 600 000	
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	61 687 443 881	119 611 673 881
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	62 237 003 881	120 937 990 224
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	12 237 003 881	15 937 990 224
- Trái phiếu	25C	50 000 000 000	100 000 000 000
- Đầu tư dài hạn khác	25D		5 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254	- 549 560 000	-1 326 316 343
IV. Tài sản dài hạn khác	260	449 804 306	135 559 490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	424 804 306	110 559 490
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	25 000 000	25 000 000
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
Tổng tài sản	220	138 998 868 373	131 299 256 643
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	2 791 470 813	963 434 592
I. Nợ ngắn hạn	310	2 791 470 813	963 434 592
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	110 467 302	212 906 503
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	277 649 431	334 301 412
5. Phải trả người lao động	315	2 086 925 160	320 921 750
6. Chi phí phải trả	316	144 646 580	
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	171 782 340	95 304 927
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	136 207 397 560	130 335 822 051
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	120 000 000 000	120 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	121 800 000	121 800 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16 085 597 560	10 214 022 051
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	430	138 998 868 373	131 299 256 643
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1 125 185 563	1 125 185 563
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		4 237 955	4 427 225
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		79 916 611 400	67 190 949 200
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		1 170 315 911	528 259 998

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu



Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng giám đốc



Lê Việt Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	18	4,077,391,088	1,287,032,653	14,280,621,607	4,702,604,577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10	18	4,077,391,088	1,287,032,653	14,280,621,607	4,702,604,577
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	19	454,349,533	196,374,585	789,103,326	785,715,788
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	20	3,623,041,555	1,090,658,068	13,491,518,281	3,916,888,789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	576,354,344	1,025,079,244	4,570,311,723	4,957,244,712
7. Chi phí tài chính	22	21	(103,667,655)	(382,593,841)	174,239,052	(144,728,335)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	4,488,346,126	2,483,038,855	11,053,689,277	8,042,512,235
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		(185,282,572)	15,292,298	6,833,901,675	976,349,601
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	4,313,204	-	4,313,204
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(4,313,204)	-	(4,313,204)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(185,282,572)	10,979,094	6,833,901,675	972,036,397
14. Thuế TNDN hiện hành	51	23	(260,256,738)	(236,318,102)	962,326,166	117,854,520
15. Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		74,974,166	247,297,196	5,871,575,509	854,181,877
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70	24	6.25	20.61	489.30	71.18

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu



Lê Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		-	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20,813,037,231	12,367,566,753
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,519,358,760)	(9,432,674,412)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,732,109,650)	(5,424,636,200)
4. Tiền trả lãi vay	04		-	
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(855,808,033)	(1,233,789,340)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,470,021,612)	(1,515,216,736)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,235,739,176	(5,238,749,935)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2		-	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn khác	21		(49,351,500)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(50,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26		60,978,048,122	152,000,000
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,529,444,169	3,367,886,967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14,458,140,791	3,519,886,967
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		-	
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		23,693,879,967	(1,718,862,968)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,196,350,070	2,915,213,038
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+70)	70		24,890,230,037	1,196,350,070

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu

Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN
AN BÌNH
Đ. ĐÔNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

Lê Việt Hà

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình
Tầng 12, tòa nhà Galaxyco 36 Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VON CHỦ SỞ HỮU QUÝ 4 NĂM 2020

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ		
		Năm nay		Năm trước		Năm nay		Năm trước	
		1	2	3	4	5	6	7	8
A	B								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000	-	-	-	-	120,000,000,000	120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Có phiếu quỹ (*)									
5. Chuyển lịch đánh giá lại tài sản									
5. Chuyển lịch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính		121,800,000	121,800,000					121,800,000	121,800,000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		9,978,692,055	16,010,623,394	235,329,996	235,329,996	74,974,166	74,974,166	10,214,022,051	16,065,597,560
Cộng		130,100,492,055	136,132,423,394	235,329,996	235,329,996	74,974,166	74,974,166	130,335,822,051	136,207,397,560

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu

Tổng Giám đốc



Lê Việt Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)
QUÝ 4 NĂM 2020

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Bình ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Chủ tịch UNCK NN cấp ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2010; Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 01/08/2011; Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC-UBCK ngày 30/07/2012; Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2013; Giấy phép điều chỉnh số 18/UBCK-GPĐC ngày 29/12/2014; Giấy phép điều chỉnh số 33/UBCK-GPĐC ngày 23/12/2015; Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 22/02/2016.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là chứng khoán

3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư, Quản lý danh mục đầu tư, Tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật hiện hành.

4- Tổng số nhân viên

Công ty có tổng số nhân viên là 16 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý : 03
- Tuyển dụng mới : 0
- Chuyển công tác : 01
- Kỷ luật : 0

5- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong kỳ báo cáo:

II – KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III – Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Các quy định của Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi. Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa ban hành các hướng dẫn thay thế cho Thông tư 125/2011/TT-BTC. Do vậy Công ty vẫn áp dụng các quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản kỳ cược, kỳ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản, khả năng chuyển đổi thành thành một lượng tiền xác định và ít nhiều rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị trong việc chuyển đổi của các khoản này.

2 - Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình được xác định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/203/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

3 - Phương pháp kế toán các khoản đầu tư chứng khoán

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các loại công cụ, dụng cụ phân bổ dần các khoản chi phí trả trước hoạt động phục vụ cho việc thành lập doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước có tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành phù hợp với thời gian tham gia vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu nhưng không quá 3 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc trích lập các dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán Công ty nắm giữ đến thời điểm lập báo cáo và có giá trị giảm so với giá trị sổ sách. Mức trích lập là phần chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi Hợp đồng Quản lý danh mục, Hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: hoạt động tư vấn chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	61 161 000	14 919 400

- Tiền gửi ngân hàng	12 829 069 037	1 181 430 670
- Đầu tư tài chính khác (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)	12 000 000 000	
Cộng	24 890 230 037	1 196 350 070

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Kỳ báo cáo		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (bị giảm giá/rủi ro)			377 500	3 043 544 040
+ CP Công ty CP Xi măng Bỉm Sơn (BCC)			377 500	3 043 544 040
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (*) (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			377 500	(363 294 040)
+ CP Công ty CP Xi măng Bỉm Sơn (BCC)			377 500	(363 294 040)
Tổng cộng			377 500	2 680 250 000

Đơn vị tính: VND

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	1 361 106 382	73 436 419
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1 170 315 911	528 259 998
- Phải thu phí thưởng hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	925 000 000	1 575 000 000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác (Tự doanh)		
Cộng	3 456 422 293	2 176 696 417

Đơn vị tính: VND

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức, trái tức, lãi TG và lợi nhuận được chia (cổ tức tại ngày giao dịch không hưởng quyền)	830 136 986	1 667 273 973

- Phải thu khác	44 457 536	24 568 000
Cộng	874 594 522	1 691 841 973
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
5. Thuế và các khoản phải thu của NN	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	131 533 169	238 051 302
.....		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	131 533 169	238 051 302
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	25 000 000	25 000 000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	25 000 000	25 000 000

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH		98 251 500			98 251 500
Số dư đầu Kỳ báo cáo		98 251 500			98 251 500
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối Kỳ báo cáo		98 251 500			98 251 500
Giá trị hao mòn lũy kế				-	
Số dư đầu Kỳ báo cáo		42 133 407		-	42 133 407
- Khấu hao trong kỳ		8 187 624			8 187 624
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					

- Giảm khác					
Số dư cuối Kỳ báo cáo		50 321 031		-	50 321 031
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu Kỳ báo cáo		56 118 093		-	56 118 093
- Tại ngày cuối Kỳ báo cáo		47 930 469		-	47 930 469

- Giá trị còn lại Kỳ báo cáo của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ Kỳ báo cáo đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ Kỳ báo cáo chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			80 000 000			80 000 000
Số dư đầu Kỳ báo cáo			80 000 000			80 000 000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Kỳ báo cáo			80 000 000			80 000 000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu Kỳ báo cáo			80 000 000			80 000 000
- Khấu hao trong năm						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối Kỳ báo cáo			80 000 000		80 000 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu Kỳ báo cáo			-		-
- Tại ngày cuối Kỳ báo cáo			-		-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)	-	-	-	-	-
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	1 045 808	62 237 003 881	1 141 358	120 937 990 224
- Đầu tư cổ phiếu	-	1 045 758	12 237 003 881	1 141 258	15 937 990 224
- ABB		435 858	5 588 443 881	435 858	5 588 443 881
- TRT		124 900	1 798 560 000	124 900	1 798 560 000
- TTN				69 500	1 100 986 343
- ABSC				26 000	2 600 000 000
- MTL		485 000	4 850 000 000	485 000	4 850 000 000
- Đầu tư trái phiếu	-	50	50 000 000 000	100	100 000 000 000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác: Quỹ Thành viên: Quỹ Đầu tư Năng lượng và Hạ Tầng An Bình (ABEIF)					5 000 000 000
d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(549 560 000)		(1 326 316 343)
- TTN				69 500	(551 936 343)
- TRT		124 900	(549 560 000)	124 900	(774 380 000)

Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	

Kỳ báo cáo

	424 804 306

Đầu năm

	110 559 490

Cộng	424 804 306	110 559 490
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	277 649 431	334 301 412
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	277 649 431	334 301 412
12 - Chi phí phải trả	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí phải trả khác	144 646 580	
Cộng	144 646 580	
13 – Các khoản phải trả phải nộp khác	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	113 943 223	87 560 453
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57 839 117	7 744 474
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
Cộng	171 782 340	95 304 927

11/01/2023 10:00:00 AM

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

14. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	3 814 534 804	218 266 946
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	248 356 069	230 021 022
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		825 250 000
- Doanh thu khác	14 500 215	13 494 685
Cộng	4 077 391 088	1 287 032 653
15. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) (chi tiết các khoản giảm trừ DT)		
16. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	324 748 580	37 647 700
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	85 000 953	13 494 685
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	44 600 000	145 232 200
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác		
- Giá vốn hàng bán		
Cộng	454 349 533	196 374 585
17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi	38 494 188	546 860
- Lãi đầu tư tài chính	537 860 156	814 532 384
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		210 000 000
- Lãi Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	576 354 344	1 025 079 244
18. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay		
- Hoàn nhập/ Trích lập Dự phòng giảm giá các	(551 936 343)	(384 080 925)

khoản đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	416 966 343	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	31 302 345	1 487 084
Cộng	(103 667 655)	(382 593 841)

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành-quý 4 năm 2020: 0 đ
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Kỳ này năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay:
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành-quý 4 năm 2020: 0 đ

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ):

Cộng:

4. Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng giám đốc



Lê Việt Hà